

Số: 3629 /QĐ-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên
Đợt 6 - năm học 2025 - 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Quy định số 2101/QyĐ-ĐHSG ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên;

Căn cứ Thông báo số 3052/TB-ĐHSG ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc nhận chứng chỉ ngoại ngữ và tin học để xét đạt chuẩn đầu ra và quy đổi điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên đối với sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh thành điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên cho các sinh viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HT, các PHT;
- Lưu: VP, ĐT, NA.(6).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Minh Triết

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM HỌC TẬP
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỢT 6 NĂM HỌC 2025 - 2026**
(Kèm theo Quyết định số...3622.../QĐ-DHSG ngày 22. tháng 12. năm 2025)

TT	Mã Sinh viên	Họ tên	Ngành	Chứng chỉ TIẾNG ANH		Kết quả quy đổi		
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3
1	3120510021	ĐÀO MINH HIẾU	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	115 (B1)	866101	866102	866103
2	3121341027	LÊ TRẦN THANH THÚY	CNKT môi trường	Aptis ESOL	109 (B1)			866103
3	3121410123	PHAN QUANG DUY	Công nghệ thông tin	VSTEP	4.5 (B1)	866101	866102	866103
4	3121410125	TRẦN NHẬT DUY	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	158 (B2)	866101	866102	866103
5	3121410167	DƯƠNG HUỖNH GIA	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.0 (B2)			866103
6	3121410189	NGUYỄN DUY HIỀN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	158 (B2)	866101	866102	866103
7	3121410210	LÊ LONG HOÀNG	Công nghệ thông tin	VSTEP	7.0	866101	866102	866103
8	3121410216	VÕ MINH HOÀNG	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	164 (B2)	866101	866102	866103
9	3121410343	NGÔ NGUYỄN MAI NGHI	Công nghệ thông tin	VSTEP	7.5 (B2)	866101	866102	866103
10	3121410355	LÊ MINH NGUYỆT	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.0 (B2)	866101	866102	866103
11	3121410404	ĐỖ MINH QUẢN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	110 (B1)	866101	866102	866103
12	3121410412	DƯƠNG MÂN QUÝ	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.5 (B2)	866101	866102	866103
13	3121410427	TRẦN MINH SƠN	Công nghệ thông tin	VSTEP	4.0 (B1)	866101	866102	866103
14	3121410445	BÙI CÔNG THẠCH	Công nghệ thông tin	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103
15	3121410461	LÊ MINH THẮNG	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	127 (B1)	866101	866102	866103
16	3121410515	ĐẶNG NGỌC ĐOAN TRANG	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.0 (B2)	866101	866102	866103
17	3121410527	TÔ MINH TRIẾT	Công nghệ thông tin	VSTEP	5.0 (B1)	866101	866102	866103
18	3121410538	TRƯƠNG NGUYỄN QUỐC TRUNG	Công nghệ thông tin	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103
19	3121490034	DƯƠNG QUANG LONG	Kỹ thuật điện	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103
20	3121490046	NGUYỄN MAI TIỀN PHÁT	Kỹ thuật điện	VSTEP	4.5 (B1)	866101	866102	866103
21	3121500002	HUỖNH PHAN MINH AN	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	111 (B1)	866101	866102	866103

TT	Mã Sinh viên	Họ tên	Ngành	Chứng chỉ TIẾNG ANH		Kết quả quy đổi		
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3
22	3121500004	TÔN THẮT HOÀNG ANH	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103
23	3121500007	PHẠM HỒ THIÊN BẢO	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	147 (B2)	866101	866102	866103
24	3121500035	ĐÀO LÊ TRỌNG KHÔI	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	4.5 (B1)	866101	866102	866103
25	3121500057	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	111 (B1)	866101	866102	866103
26	3121500059	LÊ NGỌC THỊNH	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	5.0 (B1)	866101	866102	866103
27	3121510025	THANG CẨM HÒA	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	107 (B1)	866101	866102	866103
28	3121510065	VŨ NGỌC THIÊN	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	119 (B1)	866101	866102	866103
29	3121510067	NGUYỄN TRỌNG TÍN	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	129 (B1)	866101	866102	866103
30	3121510072	VŨ MẠNH TƯỜNG	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	136 (B1)	866101	866102	866103
31	3121510073	VŨ NGỌC KHÁNH TƯỜNG	CNKT điện, điện tử	VSTEP	6.5 (B2)	866101	866102	866103
32	3121520016	NGUYỄN HẢO	CNKT điện tử, viễn thông	VSTEP	6.0 (B2)			866103
33	3121520037	LÂM HỮU NHỊN	CNKT điện tử, viễn thông	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103
34	3121520039	TRƯƠNG THANH PHONG	CNKT điện tử, viễn thông	Aptis ESOL	129 (B1)	866101	866102	866103
35	3121560031	BẠCH NGUYỄN HỮU HIỆU	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	164 (B2)		866102	866103
36	3121560068	KOONG CHÁN PHONG	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	155 (B2)	866101	866102	866103
37	3121560090	NGUYỄN HOÀNG TIẾN	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	182 (B2)	866101	866102	866103
38	3121560099	LÊ TRIỆU VỸ	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	117 (B1)	866101	866102	866103
39	3122060002	HOÀNG THANH BÌNH	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	146 (B1)	866401	866402	866403
40	3122060003	LÊ MINH KHÁNH DUY	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	111 (B1)	866401	866402	866403
41	3122060009	HUỲNH NGỌC YẾN NHƯ	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	124 (B1)	866401	866402	866403
42	3122060014	LÊ KIM THU	Sư phạm Sinh học	TOEIC	Nói: 140.00, Viết: 190.00, Nghe & Đọc: 755	866401	866402	866403
43	3122060015	NGUYỄN PHẠM ANH THƯ	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	123 (B1)	866401	866402	866403
44	3122060016	PHẠM ANH NGÂN TRIỆU	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	143 (B2)	866401	866402	866403
45	3122100008	NGUYỄN PHAN ĐĂNG KHAI	Sư phạm Lịch sử	Aptis ESOL	93 (B1)	866401	866402	866403
46	3122110010	THAI NGỌC NGÂN	Sư phạm Địa lý	VSTEP	6.0 (B2)	866401	866402	866403
47	3122150057	TÔ NGỌC KHÁNH LINH	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403
48	3122160009	ĐẶNG NGỌC HÂN	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	142 (B1)	866401	866402	866403

TT	Mã Sinh viên	Họ tên	Ngành	Chứng chỉ TIẾNG ANH		Kết quả quy đổi		
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3
49	3122160012	PHẠM GIA KHIÊM	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	131 (B1)	866401	866402	866403
50	3122160015	LÊ TRẦN KIẾN NAM	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	128 (B1)	866401	866402	866403
51	3122160022	ĐOÀN THỊ MINH TÂM	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	125 (B1)	866401	866402	866403
52	3122190022	NGUYỄN THỊ HUỲNH GIAO	Giáo dục Mầm non	VSTEP	4.5 (B1)	866401	866402	866403
53	3122190074	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	108 (B1)	866401	866402	866403
54	3122190104	LƯƠNG NGUYỄN ĐOAN TRANG	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	128 (B1)	866401	866402	866403
55	3122320057	NGUYỄN HÀ GIANG	Kế toán	Aptis ESOL	142 (B2)	866401	866402	866403
56	3122320083	TRẦN GIA HÂN	Kế toán	Aptis ESOL	147 (B2)	866401	866402	866403
57	3122320216	ĐÀNG LƯU BẢO NGỌC	Kế toán	Aptis ESOL	104 (B1)	866401	866402	866403
58	3122330104	CHÂU HUỲNH ANH HẢO	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL	162 (B2)	866401	866402	866403
59	3122330443	NGUYỄN THỊ HUƠNG TÚ	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL	123 (B1)	866401	866402	866403
60	3122350022	VŨ HOÀNG YẾN BÌNH	Việt Nam học	Aptis ESOL	94 (B1)	866401	866402	866403
61	3122350042	LÊ THỊ MỸ DUYỀN	Việt Nam học	Aptis ESOL	152 (B2)	866401	866402	866403
62	3122350135	TẠ TUỆ NGHI	Việt Nam học	Aptis ESOL	157 (B2)	866401	866402	866403
63	3122350155	NGUYỄN ĐẶNG YẾN NHI	Việt Nam học	Aptis ESOL	129 (B1)	866401	866402	866403
64	3122350242	TRẦN NGUYỄN MINH THU	Việt Nam học	Aptis ESOL	162 (B2)	866401	866402	866403
65	3122360084	TRƯƠNG VIỆT THÀNH	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	179 (C1)	866401	866402	866403
66	3122390031	PHẠM THỊ THANH NGÀ	Thông tin - Thư viện	Aptis ESOL	131 (B2)	866401	866402	866403
67	3122410174	THAI MINH KHANG	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	153 (B2)	866401	866402	866403
68	3122420064	NGUYỄN BUI THUỜNG DUYỀN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	134 (B1)	866401	866402	866403
69	3122420084	NGUYỄN PHÚC TÂM ĐOAN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	126 (B1)	866401	866402	866403
70	3122420111	NGUYỄN HOÀNG BẢO HÂN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	142 (B1)	866401	866402	866403
71	3122420152	TÔ HOÀNG BAO KHANH	Tài chính - Ngân hàng	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403
72	3122420280	NGUYỄN PHẠM THANH NHƯ	Tài chính - Ngân hàng	VSTEP	4.5 (B1)	866401	866402	866403
73	3122420464	NGÔ NGỌC ANH TUYẾT	Tài chính - Ngân hàng	VSTEP	5.5 (B1)	866401		10
74	3122420470	ĐÌNH NGUYỄN CẨM UYÊN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	140 (B2)			866403
75	3122430164	VŨ THANH THẢO	Luật	Aptis ESOL	111 (B1)	866401	866402	866403
76	3122460056	PHẠM ANH THU	Quản lý Giáo dục	Aptis ESOL	134 (B1)	866401	866402	866403
77	3122480027	NGUYỄN VĂN PHÚC KHÔI	Toán ứng dụng	VSTEP	7.0 (B2)	866401	866402	866403

TT	Mã Sinh viên	Họ tên	Ngành	Chứng chỉ TIẾNG ANH		Kết quả quy đổi		
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3
78	3122480048	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	147 (B2)	866401	866402	866403
79	3122550059	CÁI CẨM NHƯ	Kinh doanh quốc tế	Aptis ESOL	129 (B1)	866401	866402	866403
80	3122570089	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Du lịch	Aptis ESOL	133 (B2)	866401	866402	866403
81	3122570091	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	Du lịch	Aptis ESOL	116 (B1)	866401	866402	866403
82	3123100030	PHẠM THỊ HỒNG PHÁN	Sư phạm Lịch sử	Aptis ESOL	119 (B1)	866401	866402	866403
83	3123150043	DƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	Giáo dục Tiểu học	Aptis ESOL	135 (B1)	866401	866402	866403
84	3123190154	LÊ MINH NGỌC TRÂM	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	104 (B1)	866401	866402	866403
85	3123320012	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Kế toán	Aptis ESOL	107 (B1)	866401	866402	866403
86	3123320356	VÕ BẢO THUẬN	Kế toán	Aptis ESOL	150 (B2)	866401	866402	866403
87	3123430001	LÂM NGỌC ANH	Luật	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403
88	3123580049	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	103 (B1)	866401	866402	866403
89	3124430017	NGUYỄN TÚ BÌNH	Luật	Aptis ESOL	135 (B1)			866403
90	3125010009	PHAN QUỐC KHANG HUY	Sư phạm Toán học	IELTS	6.5 (B1)	866401	866402	866403
91	3125150002	NGUYỄN THỊ HUỲNH AN	Giáo dục Tiểu học	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
92	3125150010	TRẦN HOÀNG ANH	Giáo dục Tiểu học	IELTS	7.0 (C1)	866401	866402	866403
93	3125150088	NGUYỄN TÔ VĂN NHÌ	Giáo dục Tiểu học	IELTS	6.0 (B2)	866401	866402	866403
94	3125150116	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Giáo dục Tiểu học	IELTS	6.0 (B2)	866401	866402	866403
95	3125150143	TRƯƠNG NGỌC MINH THƯ	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403
96	3125160041	VÕ NGUYỄN BẢO NGỌC	Sư phạm Âm nhạc	VSTEP	5.0 (B1)	866401	866402	866403
97	3125160043	NGUYỄN KHOA NGUYỄN	Sư phạm Âm nhạc	PET	165 (B2)	866401	866402	866403
98	3125160053	NGUYỄN QUỐC	Sư phạm Âm nhạc	IELTS	4.5 (B1)	866401	866402	866403
99	3125190006	HUỲNH MỸ ANH	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	118 (B1)	866401	866402	866403
100	3125200008	PHẠM THỊ SONG THƯ	Giáo dục Chính trị	Aptis ESOL	178 (B2)	866401	866402	866403
101	3125210009	NGUYỄN THY BẢO HOÀN	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS	6.0 (B2)	866401	866402	866403
102	3125210014	TRẦN GIA HUY	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL	143 (B2)	866401	866402	866403
103	3125320309	TRẦN NHẬT ANH THƯ	Kế toán	VSTEP	6.5 (B2)	866401		10
104	3125320353	NGUYỄN HỒNG THANH TRÚC	Kế toán	VSTEP	6.0 (B2)	866401	866402	866403
105	3125320370	PHẠM NGUYỄN CÁT TƯỜNG	Kế toán	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
106	3125321028	PHẠM THỊ MỸ NGỌC	Kế toán	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403

TT	Mã Sinh viên	Họ tên	Ngành	Chứng chỉ TIẾNG ANH		Kết quả quy đổi		
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3
107	3125321035	VÕ THU QUỲNH	Kế toán	Aptis ESOL	150 (B2)	866401		
108	3125350003	KIỀU HỒNG ANH	Việt Nam học	Aptis ESOL	153 (B2)	866401	866402	866403
109	3125360047	PHẠM NGUYỄN NGÂN QUỲNH	Quản trị văn phòng	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
110	3125360056	NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	129 (B1)	866401	866402	866403
111	3125410083	NGUYỄN THANH KHOA	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	121 (B1)	866401	866402	866403
112	3125420193	PHẠM CAO HOÀNG MINH	Tài chính - Ngân hàng	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
113	3125420333	ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	179 (C1)	866401	866402	866403
114	3125430047	NGUYỄN GIA HÂN	Luật	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
115	3125430074	NGUYỄN VÕ HẢI LAM	Luật	Aptis ESOL	141 (B2)	866401	866402	866403
116	3125430144	HÀ MINH PHƯƠNG	Luật	IELTS	5.0 (B1)	866401	866402	866403
117	3125480029	LÊ ĐÀM VĨNH HUNG	Toán ứng dụng	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
118	3125480056	PHẠM TỐ NHƯ	Toán ứng dụng	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403
119	3125480062	ĐOÀN THUY HOÀI PHƯƠNG	Toán ứng dụng	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403
120	3125530021	THẢO THANH CHỨC	Tâm lý học	Aptis ESOL	105 (B1)	866401	866402	866403
121	3125530070	NGUYỄN NGỌC THẢO MY	Tâm lý học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403
122	3125530117	NGUYỄN HUỲNH YẾN NHƯ	Tâm lý học	IELTS	6.0 (B2)	866401	866402	866403
123	3125530136	TRẦN NHẬT QUỲNH	Tâm lý học	IELTS	4.5 (B1)	866401	866402	866403
124	3125530195	TRẦN NGỎ KIỀU VY	Tâm lý học	VSTEP	7.0 (B2)	866401	866402	866403
125	3125540025	LƯƠNG THAI SANG	Quốc tế học	Aptis ESOL	130 (B2)	866401	866402	866403
126	3125540036	LÊ HUỲNH TRẦN	Quốc tế học	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403
127	3125560051	LÊ VĂN PHONG	Kỹ thuật phần mềm	IELTS	7.0 (C1)	866401	866402	866403
128	3125560052	NGÔ HUỲNH ANH PHÚ	Kỹ thuật phần mềm	IELTS	4.5 (B1)	866401	866402	866403
129	3125570021	PHAN THỊ HƯƠNG GIANG	Du lịch	Aptis ESOL	128 (B1)	866401	866402	866403
130	3125590005	TRẦN NGUYỄN KỶ QUAN BẢO	QT nhà hàng và DV ăn uống	Aptis ESOL	163 (B2)	866401	866402	866403
131	3125590036	THAI AN PHÚC	QT nhà hàng và DV ăn uống	Aptis ESOL	162 (B2)	866401	866402	866403
132	3125330066	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Quản trị kinh doanh	IELTS	6.0 (B2)	866401	866402	866403

Danh sách này có 132 sinh viên./.

for actual